

PHỤ LỤC 01. ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Dự toán chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 01 ha (một héc ta) trồng rừng trên đất đồi núi

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng sau điều chỉnh theo hệ số K	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (8) = (6)x(7) (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A. Tổng chi phí vật tư và nhân công lao động (Chi phí trực tiếp)		T					217.621.022		
A.I	Phần vật tư	VT					62.787.218		
1	Cây giống			1.826	1.826		41.998.000		
-	Cây giống trồng chính	VT.01	Cây/ha	1.660	1.660	23.000	38.180.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	Theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ)
-	Cây giống trồng dặm (10%)	VT.02	Cây/ha	166	166	23.000	3.818.000		
2	Phân bón NPK			0,60	996,00		16.932.000		
-	Năm thứ nhất	VT.03	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	Theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ)
-	Năm thứ hai	VT.04	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000		
-	Năm thứ ba	VT.05	Kg/cây	0,20	332,00	17.000	5.644.000		
3	Thuốc chống mối			0,02	18,26		867.350	Thuốc chống mối được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm thứ nhất	VT.12	Kg/cây	0,01	16,60	47.500	788.500		Căn cứ các chứng thư thẩm định giá TRTT năm 2025
-	Cây trồng dặm năm thứ nhất	VT.12	Kg/cây	0,01	1,66	47.500	78.850		
4	Vật tư khác = 5%x(1+2+3)	VT.17					2.989.868		5% giá trị so với vật tư thiết yếu (Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ)
A.II	Nhân công lao động	NC	Công	249,60	475,74		154.833.805		
I	Lao động trực tiếp		Công	220,51	426,11		134.159.000		
1	Năm thứ nhất		Công	97,25	169,84		58.467.277		
1.1	Trồng rừng		Công	71,63	102,20		35.182.433		

-	Phát dọn thực bì toàn diện	TR.01	Công/1000 m ²	2,59	25,90	344.250	8.916.075	Phát sát gốc; băm dập thành những đoạn ngắn. Nếu phát thực bì theo băng, kích thước băng chưa và băng phát đảm bảo đúng quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức.
-	Cuốc hố	TR.05	Công/1000 hố	15,38	25,53	344.250	8.788.978	Cuốc hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước quy định (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đất đào lên để <u>canh miệng hố</u> .
-	Lấp hố	TR.09	Công/1000 hố	4,90	8,13	344.250	2.800.130	Dây cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố.
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	TR.16	Công/1000 cây	5,88	9,76	344.250	3.360.155	Vận chuyên phân, thuốc bảo vệ thực vật đến hố hoặc cây trồng; bón phân đến hố hoặc cây trồng theo đúng tỉ lệ quy định.
-	Vận chuyển cây con và trồng	TR.12	Công/1000 cây	17,24	28,62	344.250	9.851.884	Vận chuyên cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố (không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn). Trồng đúng kỹ thuật, ngay ngắn, lấp đất lên chặt xung quanh bầu, vun đất theo đúng kỹ thuật, trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	TR.23	Công/1000 cây	25,64	4,26	344.250	1.465.211	Vận chuyên cây, rải cây theo hố trồng dặm. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt theo hướng dẫn kỹ thuật.
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất		Công	25,62	67,64	2.065.500	23.284.844	
-	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	Công/1000 m ²	1,58	15,80	344.250	5.439.150	Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại ...) phát sát gốc, băm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tỉa một số cành sâu bệnh cong queo.
-	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Vun xới xung quanh gốc, đường kính từ 0,8 - 1,0 m
-	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	Công/1000 m ²	1,05	10,50	344.250	3.614.625	Như phát chăm sóc lần 1
-	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc lần 1

-	Làm đường băng trắng cần lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m ²	2,19	2,19	344.250	753.908	Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cần lửa.
-	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời
2	Năm thứ hai		Công	31,50	76,63		26.381.132	
2.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	Công/1000 m ²	1,58	15,80	344.250	5.439.150	Như phát chăm sóc năm thứ nhất
2.2	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc năm thứ nhất
2.3	Vận chuyển và bón phân	TR.16	Công/1000 cây	5,88	9,76	344.250	3.360.155	Vận chuyển phân đến hồ trồng bón theo đúng quy định.
2.4	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	Công/1000 m ²	1,05	10,50	344.250	3.614.625	Như phát chăm sóc năm thứ nhất
2.5	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	Như xới vun gốc năm thứ nhất
2.6	Tu bổ đường băng trắng cần lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m ²	2,19	1,42	344.250	490.040	
2.7	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	Như bảo vệ năm thứ nhất
3	Năm thứ ba		Công	31,42	75,83		26.105.732	
3.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.29	Công/1000 m ²	1,30	13,00	344.250	4.475.250	
3.2	Xới vun gốc lần 1	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	
3.3	Vận chuyển và bón phân	TR.16	Công	5,88	9,76	344.250	3.360.155	
3.4	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công/1000 m ²	1,25	12,50	344.250	4.303.125	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ hai
3.5	Xới vun gốc lần 2	TR.32	Công/1000 cây	6,76	15,93	344.250	5.485.511	
3.6	Tu bổ đường băng trắng cần lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m ²	2,19	1,42	344.250	490.040	
3.7	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	
4	Năm thứ 4			11,97	33,70		11.602.430	
4.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	
4.2	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	
4.3	Tu bổ đường băng trắng cần lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m ²	2,19	1,42	344.250	490.040	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ ba
4.4	Bảo vệ rừng	TR.50	Công	7,28	7,28	344.250	2.506.140	

Thông tư số 21/2023/TT-
BNNPTNT

5	Năm thứ 5			11,97	33,70		11.602.430	
5.1	Phát chăm sóc lần 1	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	Biện pháp kỹ thuật như năm thứ tư
5.2	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	Công	1,25	12,50	344.250	4.303.125	
5.3	Tu bổ đường băng trắng cân lửa thủ công	TR.37	Công/1000 m ²	2,19	1,42	344.250	490.040	
5.4	Bảo vệ rừng	TR.50	Công/ha	7,28	7,28	344.250	2.506.140	
II	Lao động gián tiếp		Công	29,09	49,63		20.674.805	
I	Năm thứ nhất		Công	16,76	24,01		10.793.696	
1.1	Thiết kế	TR.38	Công/ha	7,03	7,03	449.550	3.160.337	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo quy định.
1.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công/ha	9,73	16,98	449.550	7.633.359	10% nhân công trực tiếp
2	Năm thứ hai		Công	3,15	7,66		3.443.553	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	3,15	7,66	449.550	3.443.553	
3	Năm thứ ba		Công	3,14	7,58		3.407.589	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	3,14	7,58	449.550	3.407.589	
4	Năm thứ tư		Công	1,20	3,37		1.514.984	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	1,20	3,37	449.550	1.514.984	
5	Năm thứ năm		Công	1,20	3,37		1.514.984	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm		Công	1,20	3,37	449.550	1.514.984	
B	Chi phí gián tiếp	GT					15.668.714	
B.I	Chi phí chung = 6,1% x(A)	C					13.274.882	Thông tư số 11/2021/TT-BXD
B.II	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công = 1,1% x(A)	LT					2.393.831	Thông tư số 11/2021/TT-BXD
C	Thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5% x(A+B)	TL					12.830.935	Thông tư số 11/2021/TT-BXD
D	Chi phí quản lý dự án = 3,263% x(A+B+C)	QL					8.030.918	Thông tư số 12/2021/TT-BXD
E	Chi phí khác	CK					3.522.911	

E.I	Thâm định thiết kế = $0,121\% \times (A+B)$						297.806		Phụ lục Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
E.II	Thâm định dự toán = $0,117\% \times (A+B)$						287.961		
E.III	Chi phí lựa chọn nhà thầu						1.476.724		Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,2% giá gói thầu						492.241		
2	Chi phí thâm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu						246.121		
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,2% giá gói thầu						492.241		
4	Chi phí thâm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu						246.121		
E.IV	Chi phí thâm tra, phê duyệt quyết toán = $0,57\% \times (A+B+C+D+E.I+E.II+E.III)$						1.460.420		Điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025
G	Chi phí dự phòng = $5\% \times (A+B+C+D+E)$	DP					12.883.725		Tỷ lệ $k_{ps} \leq 5\%$ (Thông tư số 11/2021/TT-BXD)
TỔNG CHI PHÍ DỰ TOÁN CHO 01 HA (G)								270.558.226	
LÀM TRON								270.559.000	

Phụ lục 02. Các yếu tố và điều kiện sản xuất

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Kí hiệu	Yếu tố sản xuất	Điều kiện sản xuất	Hệ số điều chỉnh (K)	Ghi chú
VT.01	Mật độ trồng (cây/ha)	1660		Cây con bầu trên 0,8kg đến 1,2 kg (bầu 10×15)
VT.03	Phân bón (kg/hố)	0,3kg/hố		
VT.12	Thuốc chống mối	0,01kg/cây		
Kc	Nhóm đất	Nhóm 2	1,00	
Kt	Nhóm thực bì phát vỡ	Nhóm 2	1,00	
Kl	Cự ly di chuyển	Từ 1 - 2 km	1,00	
Kh	Kích thước hố	40x40x40 cm	1,00	
Kx	Đường kính xới chăm sóc	0,8 - 1,0 m	1,42	
Kd	Độ dốc	Từ 20° - 25°	1,00	

Phụ lục 03. Cơ sở xác định đơn giá ngày công lao động

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Hạng mục công việc	Bảng lương	Cấp bậc công việc	Hệ số lương bình quân	Mức lương cơ sở (đồng)	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá (đồng/ngày)	Ghi chú	
			Hcbi		MLcs	Hđc			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)={ (5)*(6)*[1+(7)]}/26	(9)	
1	Công nhân xây dựng trực tiếp	Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH							
-	Công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng	Nhóm I, mục 1 phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH	4/7	2,55	2.340.000	0,5	344.250	- Bảng cấp bậc công việc theo mục IV Phần II Phụ lục I kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023; - Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024); - Hệ số điều chỉnh tăng thêm đối với vùng IV (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025).	
2	Nhân công tư vấn xây dựng	Nghị định số 204/2004/NĐ-CP							
-	Lao động thiết kế	Viên chức loại A1 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP	4/9	3,33	2.340.000	0,5	449.550		